

Bản án số: 117/2020/ DS-ST

Ngày: 10/9/2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Minh Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Hiệp

Bà Võ Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thương – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Tánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/9/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2020/TLST- DS ngày 22/6/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2020/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đ, sinh năm X; Địa chỉ thường trú: K, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Hữu T, sinh năm: L; Địa chỉ liên lạc: C, quận B, TP.Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giấy ủy quyền số 12762, quyền số 12 – SCT/CK,ĐC ngày 27/12/2018 lập tại Văn phòng công chứng Bình Thạnh.

- *Bị đơn:* 1/ Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm Y;

2/ Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm Z.

Cùng trú tại địa chỉ: L, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/5/2020, Bản trình bày yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngày 26/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Đ do ông Lê Hữu T đại diện trình bày:

Ngày 17/07/2018 ông Nguyễn Đ cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T vay số tiền là 150.000.000đ; thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất là 1%/tháng; bên vay có nghĩa vụ trả tiền lãi vào ngày 17 dương lịch hàng

tháng. Đôi bên có lập hợp đồng vay tiền ngày 17/7/2018 tại Văn Phòng Công chứng Nguyễn Nguyệt Huệ số công chứng 006048, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD. Khi ký hợp đồng chỉ một mình ông Sang đứng tên ký vay nhưng ngay sau khi hợp đồng được ký thì ông Đ đã giao đủ số tiền vay cho vợ chồng ông S, bà T cùng ký nhận.

Từ sau khi nhận tiền cho đến nay, ông Sang, bà Trúc không trả cả tiền gốc và tiền lãi cho ông Đồng.

Nay ông Nguyễn Đ yêu cầu Tòa án:

- Buộc ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho ông Đ số tiền nợ gốc là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Buộc ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho ông Đ số tiền lãi trong hạn, tính từ 17/7/2018 đến hết ngày 17/7/2019 là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

- Buộc ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho ông Đ số tiền lãi đối với số tiền lãi trên nợ gốc chậm trả trong thời hạn hợp đồng tính từ ngày 18/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (10/9/2020) là 2.051.000đ (Hai triệu không trăm năm mươi một ngàn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải thanh toán cho ông Đ số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn tính từ ngày 18/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (10/9/2020) là 30.900.000đ.

Tổng số tiền nợ là: 200.951.000đ (Hai trăm triệu chín trăm năm mươi một ngàn đồng).

- Yêu cầu buộc trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu buộc ông S và bà T phải tiếp tục trả lãi cho ông Đ trên số tiền chưa thanh toán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao.

Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc S vắng mặt tại phiên tòa có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ngày 17/07/2018 ông Nguyễn Ngọc S có vay ông Nguyễn Đ số tiền 150.000.000đ, hai bên ký hợp đồng vay tiền ngày 17/7/2018 tại Văn Phòng Công chứng Nguyễn Nguyệt Huệ - số công chứng 006048, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD. Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất là 1%/tháng, tiền lãi trả vào ngày 17 dương lịch hàng tháng. Tuy nhiên trong thực tế hai bên thỏa thuận miêng lãi suất là 5%/tháng.

Ông Đ đã giao đủ số tiền vay 150.000.000đ cho ông S và vợ ông là bà Nguyễn Thị Thanh T cùng ký nhận.

Ngoài ra cũng trong năm 2018, vợ chồng ông S, bà T có vay của ông Đ 100.000.000đ theo hợp đồng vay số công chứng 003327, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn Phòng Công chứng Nguyễn Nguyệt Huệ ngày 16/4/2018, hợp đồng này ông S và bà T cùng ký tên vay.

Từ khi nhận tiền vay, ông S đóng lãi đầy đủ cho ông Đ là 5%/tháng cho đến tháng 02/2019 thì ngưng đóng lãi do ông làm ăn thất bại. Khoảng 1 tháng sau ông S

quay về gặp ông Đ thỏa thuận trả gốc 15.000.000đ/tháng (500.000đ/ngày) cho cả 02 khoản vay 100.000.000đ và 150.000.000đ. Ông S đóng được 01 tháng thì ông Đ đòi thêm lãi suất 2%/tháng, ông S không đồng ý nên ngừng đóng. Do đó ông Đ đã khởi kiện ông S, bà T ra Tòa án Quận 6 tranh chấp đối với hợp đồng vay tiền 100.000.00đ và Tòa án Quận 6 đã giải quyết xong theo bản án số 32/2020/DS-ST ngày 11/5/2020.

Nay ông Đ khởi kiện thì ông S đồng ý cùng bà T trả cho ông Đ số nợ gốc là 150.00.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) bằng cách trả 500.000đ/tháng cho đến khi hết số nợ gốc. Do hiện vợ chồng ông S rất khó khăn nên xin ông Đ xem xét bỏ tiền lãi cho vợ chồng ông.

Về số tiền lãi, số tiền gốc ông S đã trả cho ông Đ, do hai bên không làm biên nhận, hiện ông S không có tài liệu, chứng cứ về việc đã trả tiền nên ông S không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi ông S đã trả cho ông Đ.

Ông S và bà T kết hôn từ năm 2017, hiện giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc nên không cung cấp được bản sao giấy kết hôn cho Tòa án.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T vắng mặt tại phiên tòa có bản tự khai trình bày:

Bà T xác nhận bà và ông Nguyễn Ngọc S là vợ chồng kết hôn năm 2017. Ngày 17/7/2018 vợ chồng bà T, ông S có vay của ông Nguyễn Đ 150.000.000đ do ông S đứng tên ký hợp đồng vay tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Nguyệt Huệ. Ông S, bà T đã ký nhận đầy đủ số tiền này do ông Đ giao. Sau khi vay thì ông, bà có đóng lãi theo lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng đến tháng 02/2019 thì ngưng do ông S làm ăn thất bại.

Hiện nay bà T đang nuôi con nhỏ và đang mang thai 5 tháng, hai vợ chồng không có việc làm ổn định, không có khả năng trả tiền lãi nên xin trả tiền vốn gốc bằng cách mỗi tháng trả 500.000đ cho đến hết nợ. Không yêu cầu tòa án xem xét lại số tiền lãi đã đóng cho ông Đ.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T thanh toán cho ông Nguyễn Đ tiền gốc và lãi tổng cộng 200.951.000đ; ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí DSST; hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Đ khởi kiện ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Đ do ông Lê Hữu T đại diện, Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt.

Căn cứ khoản 1 Điều 238 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn

Căn cứ hợp đồng vay tiền lập ngày 17/7/2018 tại Văn Phòng Công chứng Nguyễn Nguyệt Huệ số công chứng 006048, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD thì giữa ông Nguyễn Đ và ông Nguyễn Ngọc S đã phát sinh mối quan hệ về vay tài sản; bên cho vay là ông Đ, bên vay là ông Sang; số tiền vay là 150.000.000đ. Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất là 1%/tháng; bên vay có nghĩa vụ trả tiền lãi vào ngày 17 dương lịch hàng tháng, là khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Phía ông S, bà T cho rằng mặc dù trong hợp đồng đôi bên thỏa thuận lãi suất vay là 1%/tháng nhưng thực tế đôi bên thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng và ông S đã thực hiện việc trả lãi với lãi suất 5%/tháng từ khi vay cho đến tháng 02/2019 nhưng không có chứng cứ chứng minh và cũng không được nguyên đơn thừa nhận nên chỉ có thể xác định lãi suất đôi bên thỏa thuận là 1%/tháng, mức lãi suất này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự và phía ông S chưa thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận đã ký giữa hai bên.

Theo thừa nhận của các đương sự thì tuy ông S một mình đứng tên trên hợp đồng vay tiền nhưng trên thực tế cả ông S và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh T cùng ký nhận khoản tiền vay từ ông Nguyễn Đ nên đã có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T.

Phía nguyên đơn là ông Nguyễn Đ đã thực hiện nghĩa vụ của mình là giao đầy đủ khoản tiền 150.000.00đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho vợ chồng ông S, bà T. Theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự thì ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Đ nên đã có cơ sở để HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và buộc ông S, bà T phải thanh toán nợ và không có cơ sở để xem xét việc ông S, bà T xin miễn trả lãi.

Về nợ gốc: ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đ 150.000.000đ nợ gốc. **(1)**

Về nợ lãi: Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì ông S, bà T phải trả cho ông Nguyễn Đ các khoản lãi như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng từ 17/7/2018 đến hết ngày 17/7/2019: $150.000.000đ \times 1\% \times 12 \text{ tháng} = 18.000.000đ$ (Mười tám triệu đồng). **(2)**

Tiền lãi đối với số tiền lãi trong hạn chậm trả tính từ ngày 18/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (10/9/2020): $18.000.000đ \times 0,83\% \times 13,73 \text{ tháng} = 2.051.000đ$ (Hai triệu không trăm năm mươi một ngàn đồng). **(3)**

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 18/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (10/9/2020) là: $(150.000.000 \times 150\% \times 1\% \times 13,73 \text{ tháng}) = 30.900.000đ$ (Ba mươi triệu chín trăm ngàn đồng). **(4)**

Tổng cộng cả nợ gốc và lãi ông S, bà T phải trả cho ông Nguyễn Đ là: **(1) + (2) + (3) + (4) = 150.000.000đ + 18.000.000đ + 2.051.000đ + 30.900.000đ = 200.951.000đ** (Hai trăm triệu chín trăm năm mươi một ngàn đồng).

[3] Về thời hạn thanh toán: Ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T đề nghị xin trả tiền vốn bằng cách mỗi tháng trả 500.000đ nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận nên buộc ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải trả số nợ tổng cộng 200.951.000đ (Hai trăm triệu chín trăm năm mươi một ngàn đồng) cho ông Nguyễn Đ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí là $200.951.000đ \times 5\% = 10.047.550đ$ (Mười triệu không trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm năm mươi đồng) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 238, Điều 264, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là ông Nguyễn Đ do ông Lê Hữu T đại diện:

Buộc ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đ số tiền vay còn nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 17/7/2018 có chứng nhận của Văn Phòng Công chứng Nguyễn Nguyệt Huệ (số công chứng 006048, quyển số 07/TP/CC-SCC/HĐGD) là 200.951.000đ (Hai trăm triệu chín trăm năm mươi một ngàn đồng) - Trong đó: 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) là nợ gốc và 50.951.000đ (Năm mươi triệu chín trăm năm mươi một ngàn đồng) là nợ lãi.

Thời hạn thanh toán là ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án là ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 10.047.550đ (Mười triệu không trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm năm mươi đồng).

Trả lại cho ông Nguyễn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.679.880đ (Bốn triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm tám mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0010336 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THA dân sự Quận 6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Minh Châu